

CÔNG TY TNHH TÂN LIÊN THÀNH

BÁO CÁO CHUYÊN ĐỀ
ĐÁNH GIÁ ĐDSH VÀ XÁC ĐỊNH RỪNG
CÓ GIÁ TRỊ BẢO TỒN CAO (HCV)



Lâm Đồng, 2026

MỤC LỤC

MỤC LỤC	I
DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT	III
I. Giới thiệu.....	1
II. Khái quát về bộ công cụ rừng có giá trị bảo tồn cao.....	2
2.1. Khái niệm rừng có giá trị bảo tồn cao	2
2.2. Nguyên tắc về HCV của FSC	2
2.3. Bộ công cụ.....	4
III. Mục tiêu, nội dung và phương pháp đánh giá	4
3.1. Mục tiêu.....	4
3.2. Nội dung đánh giá.....	4
3.3. Phương pháp đánh giá.....	5
3.3.1. Thu thập số liệu thứ cấp.....	5
3.3.2. Phương pháp phỏng vấn:	5
3.3.3. Phương pháp điều tra Động thực vật theo tuyến:.....	6
3.3.4. Phương pháp tham vấn	7
3.3.5. Phương pháp phân tích nội nghiệp.....	7
3.4. Thành viên thực hiện:.....	8
IV. Kết quả đánh giá.....	8
4.1 Điều tra Đa dạng sinh học.....	8
4.1.1 Đa dạng Động vật	8
4.1.2 Đa dạng thực vật	10
4.2. Đánh giá các giá trị bảo tồn cao.....	11
4.2.1. HCV1: Đa dạng loài. Rừng chứa đựng các giá trị đa dạng sinh học như các loài các loài đặc hữu, quý hiếm bị đe dọa hoặc nguy cấp có ý nghĩa quốc gia, khu vực hoặc toàn cầu.	11
4.2.1.1. Các khu bảo vệ.....	11
4.2.1.2. Các loài bị đe dọa và nguy cấp.....	11
4.2.1.3. Loài đặc hữu	12
4.2.1.4. Công dụng quan trọng theo thời gian.....	12
4.2.2. HCV2: Hệ sinh thái cấp cảnh quan và sinh thái khảm. Cảnh quan rừng còn nguyên vẹn và các hệ sinh thái cấp sinh cảnh lớn, hệ sinh thái khảm có ý nghĩa quốc gia, khu vực hoặc toàn cầu có các quần thể sống của hầu hết các loài xuất hiện tự nhiên theo kiểu phân bố và độ phong phú tự nhiên.	13
4.2.2.1. Rừng này có phải là một phần của dải rừng liên tục không?	13
4.2.2.2. Toàn bộ khoảng rừng này phải đang trong điều kiện gần như nguyên vẹn?.....	13
4.2.2.3. Toàn bộ tập hợp rừng có rộng hơn 10.000 ha?	13
4.2.2.4. Có một quần thể loài trọng yếu nào ở đó không?	13
4.2.2.5. Khoảng rừng này có cắt ngang đường biên giới quốc tế không?	13
4.2.2.6. Có phải khu rừng đang được xem xét là một phần hoặc toàn bộ rừng cấp cảnh quan không?	13
4.2.2.7. Nếu là một phần của khu vực lớn hơn, nó chiếm tỷ lệ bao nhiêu % trong toàn bộ phân khu đó?	14

4.2.3. HCV3: Các hệ sinh thái và sinh cảnh. Các hệ sinh thái, sinh cảnh hoặc nơi ẩn náu của các loài hiếm, bị đe dọa, hoặc nguy cấp.	14
4.2.3.1. Có kiểu rừng nào liệt kê dưới đây được tìm thấy tại khu rừng này không?	14
4.2.3.2. Kiểu rừng này có đặc trưng cho khu vực không?	14
4.2.4. HCV 4: Dịch vụ hệ sinh thái xung yếu. Dịch vụ hệ sinh thái cơ bản trong các tình huống xung yếu, bao gồm khu vực bảo vệ của đầu nguồn nước và kiểm soát xói mòn đất và những vùng đất dốc dễ bị tổn thương.	15
4.2.4.1. Rừng đóng vai trò quan trọng trong việc duy trì và điều tiết nguồn nước cho sinh hoạt và tưới tiêu.	15
4.2.4.2. Rừng đóng vai trò quan trọng trong việc phòng chống sạt lở đất, lũ quét, xói mòn, gió bão, bồi lắng và phòng hộ ven biển?	15
4.2.5. HCV 5: Các nhu cầu của cộng đồng. Các địa điểm và tài nguyên cơ bản để đáp ứng các nhu cầu cơ bản của cộng đồng địa phương hoặc người dân tộc (về sinh kế, sức khỏe, dinh dưỡng, nước, v.v.), được xác định thông qua sự tham gia với cộng đồng hoặc người dân tộc.....	16
4.2.5.1. Có các cộng đồng sinh sống bên trong hoặc gần một khu rừng không?.....	16
4.2.5.2. Những cộng đồng này có sử dụng rừng để đáp ứng các nhu cầu cơ bản của họ không?	16
4.2.5.3. Những nhu cầu cơ bản có là nền tảng đối với những cộng đồng địa phương không?	16
4.2.6. HCV 6: Các giá trị văn hóa. Các địa điểm, tài nguyên, sinh cảnh và cảnh quan có ý nghĩa quốc gia hoặc toàn cầu về văn hóa, khảo cổ học hoặc lịch sử, và/hoặc có tầm quan trọng đặc biệt về văn hóa, sinh thái, kinh tế hoặc tôn giáo/tâm linh quan trọng đối với các nền văn hóa truyền thống của cộng đồng địa phương hoặc người dân bản địa, được xác định thông qua sự tham gia với cộng đồng địa phương hoặc người dân tộc.....	17
4.2.6.1. Có cộng đồng nào sinh sống bên trong hoặc gần khu rừng hay không?.....	17
4.2.6.2. Những cộng đồng này có sử dụng rừng cho mục đích nhận dạng văn hoá của họ hay không?	17
4.2.6.3. Khu rừng này có vai trò quan trọng trong việc nhận dạng văn hóa hay không?	17
V. Phân vùng chức năng rừng do Công ty quản lý	17
VI. Đề xuất các giải pháp nhằm bảo tồn đa dạng sinh học	18
6.1. Bảo vệ lưu vực nước và chống xói mòn.....	18
6.2. Tuyên truyền, phối hợp với các đơn vị khác	18
6.3. Một số kiến nghị, giải pháp	18
PHỤ LỤC	20
Phụ lục 1. Bảng câu hỏi phỏng vấn hộ gia đình	20
Phụ lục 2. Danh sách các hộ phỏng vấn	25
Phụ lục 3. Một số hình ảnh.....	26

DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT

Từ viết tắt	Diễn giải
TNHH	Trách nhiệm hữu hạn
FSC	Hội đồng quản lý rừng (Forest Stewardship Council)
NN&PTNT	Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn
CCR	Chứng chỉ rừng
UBND	Ủy ban nhân dân
HCVF	Rừng có giá trị bảo tồn cao (High conservation value forest)
HCV	Giá trị bảo tồn cao (High conservation value)
VU	Loài ở mức độ sẽ nguy cấp (Vulnerable)
EN	Nguy cấp (Endangered)
CR	Cực kỳ nguy cấp (Critical Endangered)
SĐVN	Sách đỏ Việt Nam
IUCN	Liên minh Bảo tồn Thiên nhiên Quốc tế (The International Union for Conservation of Nature)

I. Giới thiệu

Sản xuất và kinh doanh rừng trồng là một trong những hoạt động phổ biến diễn ra trong khuôn khổ hoạt động quản lý rừng tại Công ty TNHH Tân Liên Thành. Rừng trồng thường được thực hiện ở những nơi đất trống hoặc những nơi kém năng suất không đảm bảo mục tiêu kinh tế cũng như nâng cao lợi ích từ việc sử dụng đất. Tuy nhiên, trong một vài trường hợp rừng trồng cũng có những tác động tiêu cực đến môi trường hoặc kinh tế thông qua quá trình phá hủy và thay đổi môi trường sống ban đầu của lớp thảm thực vật tự nhiên mà trong đó có các loài động thực vật quý hiếm sinh sống hoặc các sản phẩm tự nhiên phục vụ cho cộng đồng địa phương mà chúng ta không thể nhận biết được.

Bên cạnh đó, các biện pháp chuẩn bị cho trồng rừng cũng là nguyên nhân gây ra những tác động tới hệ sinh thái/ môi trường sống như vệ sinh – chặt cây và đốt hoặc sử dụng những máy móc trọng tải lớn. Các loài cây trồng có thể ảnh hưởng đáng kể tới môi trường sống cũng nhưng điều kiện phát triển tự nhiên, do vậy một số loài động thực vật sẽ bị ảnh hưởng hoặc mất đi trong môi trường sinh sống mới.

Vì vậy, đánh giá điều kiện tự nhiên hiện có hoặc xem mức độ ảnh hưởng của rừng trồng tác động đến những điều kiện như thế nào là việc cần phải xem xét kỹ lưỡng. Đặc biệt các tiêu chuẩn của FSC yêu cầu các chủ rừng tiến hành đánh giá trước khi trồng rừng nhằm tránh những tác động không tốt tới tính đa dạng sinh học và môi trường sống đa dạng. Đặc biệt nhận diện ra các khu rừng có tồn tại các giá trị bảo tồn cao để số các giải pháp quản lý phù hợp đáp ứng các yêu cầu về quản lý rừng bền vững đối với khu vực này.

II. Khái quát về bộ công cụ rừng có giá trị bảo tồn cao

2.1. Khái niệm rừng có giá trị bảo tồn cao

Khái niệm về “Rừng có giá trị bảo tồn cao” - HCVF được hình thành ban đầu trong bối cảnh Chứng chỉ rừng. Nguyên tắc 9 trong số các nguyên tắc Quản lý rừng bền vững của Hội đồng Quản trị rừng thế giới, được dùng để nhận biết riêng các loại rừng có giá trị bảo tồn cao và cần được bảo vệ đặc biệt, do một hoặc một số đặc trưng có liên quan đến thuộc tính của hệ sinh thái, các dịch vụ môi trường và các giá trị xã hội của chúng.

Nguyên tắc 9 (FSC): Các giá trị bảo tồn cao

Chủ rừng phải duy trì và/hoặc cải thiện Các giá trị bảo tồn cao trong Đơn vị Quản lý thông qua việc áp dụng phương pháp tiếp cận phòng ngừa.

9.1 Chủ rừng thông qua sự tham gia với các bên liên quan bị ảnh hưởng, các bên liên quan có quan tâm và các phương tiện, nguồn thông tin khác; phải đánh giá và báo cáo về sự xuất hiện và tình trạng của các giá trị bảo tồn cao có trong Đơn vị quản lý, tương xứng với quy mô, cường độ và rủi ro của các tác động của hoạt động quản lý và sự xuất hiện của Các giá trị bảo tồn cao.

9.2 Chủ rừng phải phát triển các chiến lược hữu hiệu để duy trì và/hoặc cải thiện các giá trị bảo tồn cao đã phát hiện thông qua sự tham gia với các bên liên quan bị ảnh hưởng, các bên liên quan có quan tâm, và các chuyên gia.

9.3 Chủ rừng phải thực hiện các chiến lược và hoạt động duy trì và/ hoặc cải thiện các giá trị bảo tồn cao đã được xác định. Các chiến lược và hoạt động này phải thực hiện tiếp cận phòng ngừa và tương xứng với quy mô, cường độ và rủi ro của các hoạt động quản lý.

9.4 Chủ rừng phải chứng minh rằng thực hiện việc theo dõi định kỳ để đánh giá sự thay đổi về tình trạng của các giá trị bảo tồn cao. Và phải điều chỉnh thích ứng chiến lược quản lý của mình nhằm đảm bảo sự bảo vệ hiệu quả các giá trị đó. Việc giám sát phải tương xứng với quy mô, cường độ và rủi ro của các hoạt động quản lý và phải có sự tham gia của các bên liên quan bị ảnh hưởng và các bên liên quan có quan tâm và các chuyên gia.

2.2. Nguyên tắc về HCV của FSC

Nhằm đưa ra những hướng dẫn chi tiết hơn cho các nhà quản lý rừng, FSC đi xa hơn trong việc định nghĩa Rừng có giá trị bảo tồn cao như là những loại rừng có một hay nhiều thuộc tính sau:

- HCV 1: Đa dạng loài. Rừng chứa đựng các giá trị đa dạng sinh học như các loài các loài đặc hữu, quý hiếm bị đe dọa hoặc nguy cấp có ý nghĩa quốc gia, khu vực hoặc toàn cầu.

- HCV 2: Hệ sinh thái cấp cảnh quan và sinh thái khảm. Cảnh quan rừng còn nguyên vẹn và các hệ sinh thái cấp sinh cảnh lớn, hệ sinh thái khảm có ý nghĩa quốc gia, khu vực hoặc toàn cầu có các quần thể sống của hầu hết các loài xuất hiện tự nhiên theo kiểu phân bố và độ phong phú tự nhiên.

- HCV 3: Các hệ sinh thái và sinh cảnh. Các hệ sinh thái, sinh cảnh hoặc nơi ẩn náu của các loài hiếm, bị đe dọa, hoặc nguy cấp.

- HCV 4: Dịch vụ hệ sinh thái xung yếu. Dịch vụ hệ sinh thái cơ bản trong các tình huống xung yếu, bao gồm khu vực bảo vệ của đầu nguồn nước và kiểm soát xói mòn đất và những vùng đất dốc dễ bị tổn thương.

- HCV 5: Các nhu cầu của cộng đồng. Các địa điểm và tài nguyên cơ bản để đáp ứng các nhu cầu cơ bản của cộng đồng địa phương hoặc người dân tộc (về sinh kế, sức khỏe, dinh dưỡng, nước, v.v.), được xác định thông qua sự tham gia với cộng đồng hoặc người dân tộc.

- HCV 6: Các giá trị văn hóa. Các địa điểm, tài nguyên, sinh cảnh và cảnh quan có ý nghĩa quốc gia hoặc toàn cầu về văn hóa, khảo cổ học hoặc lịch sử, và/hoặc có tầm quan trọng đối với các nền văn hóa truyền thống của cộng đồng địa phương hoặc người dân bản địa, được xác định thông qua sự tham gia với cộng đồng địa phương hoặc người dân tộc.

Khái niệm về HCV tổng quát hơn nên khó định nghĩa hơn. HCV không liên quan đến việc bảo tồn một loài quý hiếm đơn lẻ hay các quyền của cộng đồng v.v. Chính vì vậy, một khu rừng được coi là một HCV nếu nó chứa đựng **một hay nhiều** giá trị được nêu ở trên. Vấn đề mấu chốt ở đây chính là quan niệm về các giá trị.

Các giá trị có liên quan nhiều hơn đến chức năng của một khu rừng ở quy mô quốc gia, khu vực hay toàn cầu. Đó có thể là những chức năng rõ ràng như phòng hộ đầu nguồn hoặc duy trì nguồn thực phẩm cho người dân địa phương. Tuy nhiên nó cũng bao gồm những yếu tố mang tính tự có hơn như: một quần thể loài đặc hữu có thể không có giá trị kinh tế rõ ràng nhưng có tầm quan trọng trong việc duy trì tính đa dạng của sự sống. Mục tiêu của hoạt động quản lý phải duy trì hoặc tăng cường giá trị chứ không phải để bảo toàn nó.

Các ý tưởng được đưa ra trong HCVF không phải là mới. Có nhiều công cụ khác được dùng để xếp hạng ưu tiên nhất theo mức độ quan trọng về bảo tồn hoặc xã hội,

nhưng một trong những lý do HCVF trở nên phổ biến chính là vì nó kết hợp cả yếu tố môi trường lẫn xã hội trong một khái niệm tương đối giản đơn.

2.3. Bộ công cụ

Bộ công cụ HCVF Việt Nam được thiết kế để áp dụng cho một khu vực cảnh quan hoặc khu rừng bất kỳ ở Việt Nam, dựa trên hiện trạng sinh học và xã hội mà không bị giới hạn bởi thang phân loại đất hiện nay. Nó có thể được áp dụng cho các loại rừng khác nhau (rừng sản xuất, phòng hộ và đặc dụng) với quy mô bất kỳ, bao gồm các nội dung chính sau đây:

- Giới thiệu giá trị bảo tồn cao (HCV) và rừng có giá trị bảo tồn cao (HCVF)
- Xác định các HCV
- Quản lý các HCV
- Giám sát các HCV

Giai đoạn đầu trong bất kỳ một phân tích HCV nào cũng phải xác định được quy mô công việc. Trong trường hợp này bộ công cụ được sử dụng để xác định HCV trong phạm vi rừng của Công ty cho mục đích của Nguyên tắc FSC thứ 9 thì nhiệm vụ này tương đối dễ dàng. Quy mô đánh giá là khu vực tiếp giáp và các cộng đồng sinh sống trong các khu vực kế cận. Bước đánh giá sẽ xác định các giá trị bảo tồn cao nào hiện hữu tại rừng của Công ty nhằm lồng ghép quản lý các HCV này vào kế hoạch và hoạt động quản lý rừng tổng thể.

III. Mục tiêu, nội dung và phương pháp đánh giá

3.1. Mục tiêu

- Điều tra đánh giá đặc điểm các loài động thực vật quý hiếm, đặc hữu cũng như các hệ sinh thái có giá trị bảo tồn cao trong phạm vi được giao quyền sử dụng đất 471,12 ha theo Giấy Chứng nhận Quyền sử dụng đất số B0 363597, cấp ngày 10 tháng 1 năm 2014.

- Đánh giá các giá trị tài nguyên, phân bố động, thực vật trong các hệ sinh cảnh phạm vi rừng của Công ty.

- Đánh giá được các giá trị văn hóa của đồng bào dân tộc (nếu có) sinh sống trong khu vực trong mối quan hệ với tài nguyên đất trong phạm vi chứng chỉ.

- Xác định vùng rừng có giá trị bảo tồn cao để đề xuất biện pháp quản lý bền vững các khu rừng có giá trị bảo tồn cao.

3.2. Nội dung đánh giá

- Xác định rừng có hay không có các giá trị đa dạng loài có ý nghĩa quốc gia, khu vực hoặc toàn cầu (HCV1);
- Xác định rừng có hay không có các cảnh quan rừng còn nguyên vẹn và các hệ sinh thái, hệ sinh thái khả năng có ý nghĩa quốc gia, khu vực hoặc toàn cầu, thuộc đơn vị quản lý rừng (HCV2);
- Xác định rừng có hay không có các hệ sinh thái, sinh cảnh hoặc nơi ẩn náu của các loài hiếm, bị đe dọa, hoặc nguy cấp (HCV3);
- Xác định rừng có hay không có việc cung cấp các dịch vụ sinh thái cơ bản như: rừng phòng hộ đầu nguồn, chống xói mòn, cung cấp nước,...(HCV4);
- Xác định rừng có hay không có việc cung cấp nhu cầu cơ bản của cộng đồng địa phương như (sinh kế, sức khỏe, dinh dưỡng, nước,...) (HCV5);
- Xác định rừng có chứa các khu rừng có ý nghĩa văn hóa, sinh thái, kinh tế hoặc tôn giáo đối với cộng đồng địa phương (HCV6).

3.3. Phương pháp đánh giá

3.3.1. Thu thập số liệu thứ cấp

-Phương pháp thu thập số liệu thứ cấp và rà soát lại các tài liệu có liên quan, bao gồm (i) Số liệu về hiện trạng rừng , đất Lâm nghiệp của xã, (ii) Báo cáo đánh giá giá trị bảo tồn cao của các nhóm hộ lân cận, iii) Báo cáo đa dạng sinh học khu vực (nếu có), và (iv) các tài liệu dân sinh kinh tế xã hội và tài liệu khác có liên quan;

3.3.2. Phương pháp phỏng vấn:

*** Phỏng vấn người dân địa phương**

Phỏng vấn người dân địa phương kết hợp với việc thu thập những mẫu vật mà thợ săn còn giữ lại làm kỷ niệm hoặc sử dụng cho một số mục đích khác trong nhà (sừng, đuôi, răng nanh, vuốt, da, lông, sọ, xương...(nếu có)) được nhiều chuyên gia trong và ngoài nước thực hiện.

*** Phỏng vấn/Tham vấn cán bộ:**

Đối tượng áp dụng: Cán bộ địa chính, cán bộ cấp xã phụ trách chính mảng nông lâm nghiệp, đại diện các ấp phỏng vấn các khu vực trọng điểm được lựa chọn.

*** Các cuộc họp tham vấn nhanh** với cán bộ Công ty, các đơn vị chuyên môn xã, đại diện các hộ gia đình;

3.3.3. Phương pháp điều tra Động thực vật theo tuyến:

Thiết lập tuyến điều tra bổ sung trên tuyến chính 2 km, đối với phần diện tích mở rộng tuyến xương cá 300m, tổng cộng 03 tuyến

Bảng 1. Các tuyến điều tra Động – Thực vật

Tuyến	Điểm đầu	Điểm cuối	Địa điểm
Số 1	X: 497,508 Y: 1,275,836	X: 496,235 Y: 1,276,808	Phường 2, Bảo Lộc
Số 2	X: 496,047 Y: 1,277,210	X: 498,417 Y: 1,277,971	
Số 3	X: 498,054 Y: 1,276,277	X: 499,003 Y: 1,277,827	

a. Điều tra Động vật:

+ Điều tra dấu vết động - thực vật theo tuyến:

Dấu vết của các loài động - thực vật để lại trong quá trình hoạt động như dấu chân, phân, vết ủi, dấu ăn, hang, tổ ở của các loài thú và một số loài chim hoặc bò sát cỡ lớn...trên các tuyến điều tra được quan sát, ghi nhận, mô tả và định tên loài.

+ Điều tra theo tiếng kêu:

Nhiều loài động - thực vật thường cất giọng hót hoặc phát ra những tiếng kêu rất đặc trưng cho loài và đó là cơ sở quan trọng giúp chúng ta nhận biết chúng. Người điều tra có thể nhận biết dễ dàng khi nghe tiếng kêu của các loài chim thuộc họ Trĩ (*Gà sao, Gà lôi trắng, Gà rừng, Đa đa*), các loài Khướu, các loài Cu cu... Sử dụng máy ghi âm tiếng hót của chim để so sánh, xác định loài.

+ Xác định các loài nguy cấp, quý hiếm

Các loài nguy cấp, quý hiếm là các loài có tên trong sách đỏ Việt Nam, Nghị định 84, Danh lục Đỏ IUCN, 2013; Thông tư số 85/2025 Quy định về Quản lý loài nguy cấp, quý, hiếm, loài động vật rừng thông thường và thực thi Công ước về buôn bán Quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp, Các loài thuộc phụ lục của công ước CITES và những loài đặc hữu Việt Nam (*hoặc vùng*).

Theo các tài liệu: Sách Đỏ Việt Nam, 2007 (SĐVN); Nghị định 84/2021/NĐ-CP (NĐ84); Danh lục Đỏ IUCN, 2013 (IUCN); Công ước CITES (*Ban hành kèm theo Thông báo số 25/TB-CTVN, ngày 17 tháng 2 năm 2023 về việc công bố danh mục các loài động vật, thực vật hoang dã thuộc phụ lục công ước về các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp -CITES*); Thông tư số 85/2025 của Bộ NNMT, ngày 31/12/2025 Quy định về quản lý loài nguy cấp, quý, hiếm loài động vật rừng thông thường và thực thi Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp.

+ *Xác định các loài có trong tiêu chí xác định có giá trị bảo tồn:*

Là các loài có tên trong Sách đỏ Việt Nam, Danh lục Đỏ IUCN ở các cấp: Rất nguy cấp (CR) và Nguy cấp (EN); Các loài có tên trong NĐ 84, trong Phụ lục IB (*Danh mục Động - thực vật rừng nghiêm cấm khai thác, sử dụng vì mục đích thương mại*); Các loài có tên trong các phụ lục I&II của Công ước CITES.

b. Điều tra thực vật:

Điều tra, thống kê các loài thực vật gặp trên các tuyến điều tra

+ Xác định tên, công dụng, dạng sống của cây, sắp xếp các loài cây vào các nhóm công dụng.

+ Đánh giá tình hình thực vật trong khu nghiên cứu và đề xuất các giải pháp bảo vệ và phát triển tài nguyên thực vật rừng.

+ Xác định tên khoa học các loài thực vật theo tài liệu Danh lục các loài thực vật Việt Nam (2003, 2005).

+ Xác định những loài thực vật quý hiếm dựa vào các tài liệu xác định các loài cây có trong danh mục IUCN, CITES, Nghị định 84 và trong sách đỏ Việt Nam.

3.3.4. Phương pháp tham vấn

- Tham vấn nhanh các chuyên gia động-thực vật có hiểu biết về khu vực khi có nghi ngờ về một số loài thu thập qua phỏng vấn, bảng hỏi;

- Bổ sung, xác nhận lại thông tin thu thập được bằng phương pháp tham vấn với cán bộ kiểm lâm, UBND các xã và các cán bộ chuyên môn các phòng ban, các cá nhân có hiểu biết tại địa phương nhằm đánh giá kết quả điều tra và góp ý hoàn thiện các giải pháp đề xuất.

3.3.5. Phương pháp phân tích nội nghiệp

- Phân tích kết quả các cuộc họp, các kết quả và thông tin thu được trong quá trình phỏng vấn và đánh giá thực tế tại hiện trường dựa trên chỉ dẫn của Bộ công cụ đánh giá HCV của Việt Nam.

3.4. Thành viên thực hiện:

TT	Họ và Tên	Chuyên ngành	Học bằng
1	Ngô Trí Dũng	Quản lý Tài nguyên; Thực vật rừng	Tiến sĩ
2	Lê Thị Diễm Kiều	Khoa học Môi trường	Thạc sĩ
3	Lê Hồng Phong	Lâm nghiệp	Kỹ sư

IV. Kết quả đánh giá

4.1 Điều tra Đa dạng sinh học

4.1.1 Đa dạng Động vật

Dựa trên số liệu phỏng vấn người dân địa phương, cán bộ và thu thập ngoài thực địa trong quá trình điều tra tuyến cũng như tìm hiểu đối chiếu với một số đơn vị có cùng điều kiện lập địa và đã có những nghiên cứu cụ thể về thành phần các loài động vật, cho thấy các diện tích trong rừng trồng của Công ty không xuất hiện các loài động quý hiếm. Một số loài và vùng phân bố trong diện tích rừng trồng cụ thể như sau:

Bảng 2. Tổng hợp danh lục phân bố các loài động vật phổ biến tại khu vực rừng Công ty

T T	Họ		Loài		Gh i ch ú
	Tên Việt Nam	Tên Khoa học	Tên Việt Nam	Tên Khoa học	
I	LỚP THÚ				
1	Họ Chuột	Muridae	Chuột cây	<i>Chiromyscus chiropus</i>	
2	Họ Chuột	Muridae	Chuột nhắt cây	<i>Chiropodomys gliroides</i>	
3	Họ Chuột	Muridae	Chuột rừng	<i>Rattus koratensis</i>	
4	Họ Dơi muỗi	Vespertilio- nidae	Dơi cánh dài	<i>Miniopterus schreibersi</i>	
5	Họ Sóc bay	Pteromyidae	Sóc bay xám	<i>Hylopetes pheyreii</i>	
6	Họ Sóc cây	Sciuridae	Sóc đen	<i>Ratufa bicolor</i>	
II	LỚP CHIM				

BÁO CÁO ĐÁNH ĐDSH VÀ XÁC ĐỊNH RỪNG CÓ GIÁ TRỊ HCV TÂN LIÊN THÀNH

T T	Họ		Loài		Gh i ch ú
	Tên Việt Nam	Tên Khoa học	Tên Việt Nam	Tên Khoa học	
1	Họ Ưng	Accipitridae	Diều hâu	<i>Milvus migrans</i>	
2	Họ Trĩ	Phasianidae	Gà rừng	<i>Gallus gallus jabouillei</i>	
3	Họ Cu cu	Cuculidae	Bìm bịp nhỏ	<i>Centropus bengalesis</i>	
4	Họ Cú mèo	Strigidae	Cú mèo khoang cổ	<i>O. lempiji</i>	
5	Họ Chích choè	Turdidae	Chích choè	<i>Copsychus saularis</i>	
6	Họ Chích choè	Turdidae	Sẻ bụi xám	<i>Saxicola ferrea</i>	
7	Họ Bạc má	Paridae	Bạc má	<i>Parus major</i>	
8	Họ sẻ	Ploceidae	Sẻ nhà	<i>Paser montanus</i>	
9	Họ Sáo	Sturnidae	Sáo sậu	<i>Sturnus nigricollis</i>	
10	Họ Chèo bẻo	Dicruridae	Chèo bẻo	<i>Dicrurus macrocercus</i>	
11	Họ Quạ	Corvidae	Quạ đen	<i>Corvus macrorhynchus</i>	
II I	LỚP BÒ SÁT				
1	Họ Rắn nước	Colubridae	Rắn sọc dưa	<i>Coelognathus radiatus</i>	
2	Họ Rắn nước	Colubridae	Rắn leo cây	<i>Dendrelaphis pictus</i>	
3	Họ Rắn nước	Colubridae	Rắn sọc xanh	<i>Gonyosoma prasinum</i>	
4	Họ Rắn nước	Colubridae	Rắn nước	<i>Xenochrophis piscator</i>	
5	Họ Rắn hổ	Elapidae	Rắn ráo	<i>Ptyas korros (Schlegel, 1837)</i>	
6	Họ Tắc kè	Geckonidae	Tắc kè	<i>Gekko gekko</i>	
7	Họ Rắn lục	Viperidae	Rắn lục xanh	<i>Trimeresurus stejnegeri</i>	
IV	LỚP LƯỠNG CƯ				
1	Họ Cóc	Bufo	Cóc rừng	<i>Bufo galeatus</i>	
2	Họ Nhái bén	Hylidae	Nhái bén nhỏ	<i>Hyla simplex</i>	
3	Họ Nhái bầu	Microhylidae	Ếnh ương	<i>Kaloula pulchra</i>	
4	Họ Ếch nhái chính thức	Dicroglossidae	Nhái	<i>Fejervarya limnocharis</i>	
5	Họ Ếch nhái chính thức	Dicroglossidae	Cóc nước sần	<i>Oocidozyga lima</i>	
6	Họ Ếch nhái	Ranidae	Ếch suối	<i>Hylarana nigrovittata</i>	
7	Họ Ếch nhái	Ranidae	Ếch xanh	<i>Odorrana chloronota</i>	

4.1.2 Đa dạng thực vật

Hệ thực vật khu vực rừng trồng tại rừng do Công ty quản lý nghèo về số lượng và chủng loại các loài. Các loài thực vật hiện có chủ yếu là cây tái sinh với các loài cây ưa sáng như: Long lão, Sim xẹt, Dầu tằm, Dương xỉ, vv... Kết quả điều tra cho thấy chỉ còn sót lại cây bụi, cây tái sinh dọc hành lang ven suối. Không tìm thấy các loài thực vật quý hiếm trong Nghị Định 84 và Sách Đỏ cũng như Công ước CITES. Trong số này có một số loài LSNG có thể dùng làm thuốc Nam như Bồ cụ vễ, Hà thủ ô trắng, Cam thảo nam, Chó đẻ, Ích mẫu nam, Thù lù đực,...(Số lượng không đáng kể). Một số loài được phát hiện trong khu vực rừng tự nhiên, khu vực mẫu đại diện.

Chi tiết các loài thực vật phổ biến được ghi nhận trong phạm vi cấp chứng nhận như sau:

Bảng 3. Danh mục các loài thực vật chủ yếu trong khu vực đánh giá

STT	Tên Loài	Tên Khoa học	Địa điểm phân bố
1	Các loài chi Mua	<i>Melastoma</i>	Phân bố rải rác trong khu vực
2	Nghệ rừng	<i>Curcuma aromatica</i>	
3	Cây Thôi Ba	<i>Alangium chinense</i>	
4	Dương xỉ	<i>Cyclosorus parasiticus</i>	
5	Cây tiêu rừng	<i>Piper longum</i>	
6	Tre lồ ô	<i>Bambusa balcooa</i>	
7	Bứa	<i>Garcinia oblongifolia</i> <i>Champ. ex Benth</i>	
8	Trâm bầu	<i>Combretum quadrangulare</i>	
9	Chò xanh	<i>Terminalia myriocarpa</i> <i>Henrila</i>	
10	Thị dẻ	<i>Diospyros castenea</i>	
11	Lá nén	<i>Macaranga denticulata</i> <i>Muell-Arg</i>	
12	Ba soi	<i>Mallotus paniculatus</i> <i>(Lamk.) Muell.-Arg.</i>	
13	Lòng mang	<i>Pterospermum lancaefolium</i> Roxb.	
14	Hu đay	<i>Trema orientalis</i> Bl.	

STT	Tên Loài	Tên Khoa học	Địa điểm phân bố
15	Cây Thành Ngạnh	<i>Hypericaceae</i>	
16	Các loài dễ	<i>Desmos chinensis</i>	

Kết luận: Trong danh sách các loài động vật, thực vật ghi nhận được trong phạm vi cấp Chứng chỉ của Công ty Tân Liên Thành, không có loài nào thuộc diện nguy cấp, quý hiếm thuộc Sách Đỏ Việt Nam (2007), Danh lục Đỏ thế giới (IUCN, 2018), Nghị định 84/2021/NĐ-CP của chính phủ và Thông tư số 85/2025/TT-BNNMT của Bộ NNMT

4.2. Đánh giá các giá trị bảo tồn cao

4.2.1. HCV1: Đa dạng loài. Rừng chứa đựng các giá trị đa dạng sinh học như các loài các loài đặc hữu, quý hiếm bị đe dọa hoặc nguy cấp có ý nghĩa quốc gia, khu vực hoặc toàn cầu.

4.2.1.1. Các khu bảo vệ.

- ***Khu rừng này có phải là một khu bảo tồn hiện có hay đề xuất không?***

KHÔNG. Toàn bộ diện tích rừng thuộc Công ty quản lý là Đất rừng sản xuất để thực hiện dự án đầu tư, Quản lý bảo vệ rừng trồng kinh tế tập trung.

Giá trị này **KHÔNG HIỆN HỮU**

- ***Khu rừng này có liên kết khu bảo tồn không?***

KHÔNG.

Giá trị này **KHÔNG HIỆN HỮU**

- ***Khu rừng này có tính chất, đặc điểm tương tự như khu rừng đặc dụng liên kết không?***

KHÔNG. Toàn bộ diện tích rừng thuộc Công ty quản lý là Đất rừng sản xuất để thực hiện dự án đầu tư, Quản lý bảo vệ rừng trồng kinh tế tập trung.

Giá trị này **KHÔNG HIỆN HỮU**

4.2.1.2. Các loài bị đe dọa và nguy cấp

- ***Có nhiều loài được liệt kê trong danh sách các loài bị đe dọa và nguy cấp của Việt Nam được tìm thấy trong khu rừng này không?***

KHÔNG. Trong phạm vi rừng đánh giá cấp chứng chỉ của Công ty có tính đa dạng sinh học không cao. Qua khảo sát cũng như tham khảo các nghiên cứu tại các vùng

có điều kiện tương đồng cho thấy không xuất hiện các loài bị đe dọa, nguy cấp, quý hiếm trong phạm vi rừng của Công ty.

- *Tại thời điểm này, khu rừng có được đánh giá là có tầm quan trọng đa dạng sinh học không?*

KHÔNG. Đối với diện tích rừng của Công ty là rừng trồng đã kinh doanh nhiều chu kỳ và rừng tự nhiên khoanh nuôi phục hồi. Bởi vậy, tại thời điểm này, khu rừng không được đánh giá là có tầm quan trọng về đa dạng sinh học.

Giá trị này **KHÔNG HIỆN HỮU**

- *Rừng này nằm trong khu vực trước đây được ghi nhận là có tầm quan trọng đa dạng sinh học không?*

KHÔNG. Đối với diện tích rừng của Công ty là rừng trồng đã kinh doanh nhiều chu kỳ và rừng tự nhiên khoanh nuôi phục hồi. Bởi vậy, tại thời điểm này, khu rừng không được đánh giá là có tầm quan trọng về đa dạng sinh học.

Giá trị này **KHÔNG HIỆN HỮU**

4.2.1.3. Loài đặc hữu

- *Có một loài đặc hữu hoặc cận đặc hữu được ghi nhận ở khu rừng này không?*

KHÔNG

Giá trị này **KHÔNG HIỆN HỮU**

- *Khu rừng này có nằm trong khu vực trước đây được nhận biết là có tính đặc hữu cao không?*

KHÔNG

Giá trị này **KHÔNG HIỆN HỮU**

4.2.1.4. Công dụng quan trọng theo thời gian

- *Có các nguồn thức ăn/ khu đất ngập nước/các quần xã di cư hiện hữu trong khu rừng này vào một số thời điểm hay thời gian nào không?*

KHÔNG.

Giá trị này **KHÔNG HIỆN HỮU**

- *Có phải nguồn tài nguyên rất quan trọng đối với sự tồn tại của quần thể hay quần xã sinh học không?*

KHÔNG.

Giá trị này **KHÔNG HIỆN HỮU**

- *Khu vực này có phải nằm trong khu vực được đề xuất các phân hạng khác*

như đất ngập nước, khu bảo tồn biển hay hệ thống khu bảo tồn hay không?
KHÔNG.

Giá trị này **KHÔNG HIỆN HỮU**.

Gá trị HCV1 KHÔNG HIỆN HỮU

4.2.2. HCV2: Hệ sinh thái cấp cảnh quan và sinh thái khảm. Cảnh quan rừng còn nguyên vẹn và các hệ sinh thái cấp sinh cảnh lớn, hệ sinh thái khảm có ý nghĩa quốc gia, khu vực hoặc toàn cầu có các quần thể sống của hầu hết các loài xuất hiện tự nhiên theo kiểu phân bố và đô phong phú tự nhiên.

4.2.2.1. Rừng này có phải là một phần của dải rừng liên tục không?

KHÔNG. Diện tích đăng ký cấp chứng nhận FSC là 444,89 ha thuộc Đất rừng sản xuất để thực hiện dự án đầu tư, QLBV rừng, trồng rừng kinh tế tập trung.

Giá trị này **KHÔNG HIỆN HỮU**

4.2.2.2. Toàn bộ khoảng rừng này phải đang trong điều kiện gần như nguyên vẹn?

KHÔNG. Diện tích đăng ký cấp chứng nhận FSC 444,89 ha là Đất rừng sản xuất để thực hiện dự án đầu tư, QLBV rừng, trồng rừng kinh tế tập trung.

Giá trị này **KHÔNG HIỆN HỮU**

4.2.2.3. Toàn bộ tập hợp rừng có rộng hơn 10.000 ha?

KHÔNG. Công ty được giao quản lý 444,89 ha Đất rừng sản xuất để thực hiện dự án đầu tư, QLBV rừng, trồng rừng kinh tế tập trung.

Giá trị này **KHÔNG HIỆN HỮU**

4.2.2.4. Có một quần thể loài trọng yếu nào ở đó không?

KHÔNG.

Giá trị này **KHÔNG HIỆN HỮU**

4.2.2.5. Khoảng rừng này có cắt ngang đường biên giới quốc tế không?

KHÔNG.

Giá trị này **KHÔNG HIỆN HỮU**

4.2.2.6. Có phải khu rừng đang được xem xét là một phần hoặc toàn bộ rừng cấp cảnh quan không?

KHÔNG.

Giá trị này **KHÔNG HIỆN HỮU**

4.2.2.7. Nếu là một phần của khu vực lớn hơn, nó chiếm tỷ lệ bao nhiêu % trong toàn bộ phân khu đó?

KHÔNG.

Giá trị này **KHÔNG HIỆN HỮU**

Giá trị HCV2 **KHÔNG HIỆN HỮU**

4.2.3. HCV3: Các hệ sinh thái và sinh cảnh. Các hệ sinh thái, sinh cảnh hoặc nơi ẩn náu của các loài hiếm, bị đe dọa, hoặc nguy cấp.

4.2.3.1. Có kiểu rừng nào liệt kê dưới đây được tìm thấy tại khu rừng này không?

1. Rừng lá kim thuần loài tự nhiên
2. Rừng hỗn giao lá rộng lá kim tự nhiên
3. Rừng trên núi đá vôi
4. Hệ sinh thái đất ngập nước, đầm lầy nước ngọt
5. Rừng ngập mặn
6. Rừng thường xanh trên vùng đất thấp
7. Rừng khộp
8. Rừng bán thường xanh (nửa rụng lá)
9. Rừng chuyển tiếp rừng thường xanh và rừng bán thường xanh
10. Rừng lùn trên đỉnh núi
11. Rủ gai hoặc chuông gai khô hạn
12. Rừng rêu

KHÔNG. Diện tích đăng ký cấp chứng nhận FSC 444,89 ha là Đất rừng sản xuất để thực hiện dự án đầu tư, QLBV rừng, trồng rừng kinh tế tập trung.

Giá trị này **KHÔNG HIỆN HỮU**

4.2.3.2. Kiểu rừng này có đặc trưng cho khu vực không?

KHÔNG. Rừng trồng của Công ty gồm keo và thông rất phổ biến ở Việt Nam nói chung ở khu vực Bảo Lộc, Lâm Đồng. Chính vì vậy các diện tích rừng của Công ty không có tính đại diện hay đặc thù.

Giá trị này **KHÔNG HIỆN HỮU**

Giá trị HCV 3 **KHÔNG HIỆN HỮU**

4.2.4. HCV 4: Dịch vụ hệ sinh thái xung yếu. Dịch vụ hệ sinh thái cơ bản trong các tình huống xung yếu, bao gồm khu vực bảo vệ của đầu nguồn nước và kiểm soát xói mòn đất và những vùng đất dốc dễ bị tổn thương.

4.2.4.1. Rừng đóng vai trò quan trọng trong việc duy trì và điều tiết nguồn nước cho sinh hoạt và tưới tiêu.

- *Khu vực này có được xác định là rừng phòng hộ ở Việt Nam hay không?*

KHÔNG. Diện tích đăng ký cấp chứng nhận FSC 444,89 ha là Đất rừng sản xuất để thực hiện dự án đầu tư, QLBV rừng, trồng rừng kinh tế tập trung. Do đó, khu vực rừng của Công ty không có rừng phòng hộ.

Giá trị này **KHÔNG HIỆN HỮU**

- *Có tiểu khu nào trong phạm vi của lâm trường/công ty lâm nghiệp được quy định là rừng phòng hộ không?*

KHÔNG

Giá trị này **KHÔNG HIỆN HỮU**

- *Thôn/làng hoặc cộng đồng sinh sống gần khu rừng có sử dụng trên 90% nhu cầu nước cho sinh hoạt, tưới tiêu từ một hoặc vài nguồn trong khu rừng hay không?*

KHÔNG.

Giá trị này **KHÔNG HIỆN HỮU**

4.2.4.2. Rừng đóng vai trò quan trọng trong việc phòng chống sạt lở đất, lũ quét, xói mòn, gió bão, bồi lắng và phòng hộ ven biển?

- *Diện tích rừng có được cộng đồng quy định là rừng phòng hộ hoặc được cộng đồng bảo vệ hay không?*

KHÔNG. Diện tích đăng ký chứng chỉ của Công ty là diện tích trồng keo, thông lâu dài, ổn định, thời hạn sử dụng đất đến năm 2052. Do đó, khu vực rừng của Công ty không có rừng phòng hộ.

Giá trị này **KHÔNG HIỆN HỮU**

- *Diện tích rừng này có nằm trong khu vực hay xảy ra thiên tai (lũ, lũ quét, sạt lở đất, bão, sóng biển dâng, cát bay, ...) không?*

KHÔNG. Khu vực tỉnh Lâm đồng chủ yếu xảy ra cháy rừng vào mùa khô. Các hiện tượng như sạt lở đất, lũ quét, xói mòn, gió bão có xảy ra nhưng tần suất không nhiều.

Giá trị này **KHÔNG HIỆN HỮU**

▪ ***Thiên tai xảy ra tại khu vực có diện tích rừng có nghiêm trọng không?***

KHÔNG. Theo người cán bộ Công ty và dân địa phương trong khu vực ít xảy ra các loại thiên tai như sạt lở đất, lũ quét, xói mòn, gió bão. Tuy nhiên, vào mùa khô thường xảy ra cháy rừng do nhiều nguyên nhân khách quan và chủ quan gây ra thiệt hại về tài sản là giá trị gỗ rừng trồng. Cần chú ý, các khu vực ven hồ, đập, ven suối nhằm quy hoạch có một vành đai đủ rộng để hỗ trợ cho việc bảo vệ nguồn nước, hạn chế ảnh hưởng của các kiểu thời tiết cực đoan.

Giá trị này **KHÔNG HIỆN HỮU**

Giá trị HCV 4 **KHÔNG HIỆN HỮU**

4.2.5. HCV 5: Các nhu cầu của cộng đồng. Các địa điểm và tài nguyên cơ bản để đáp ứng các nhu cầu cơ bản của cộng đồng địa phương hoặc người dân tộc (về sinh kế, sức khỏe, dinh dưỡng, nước, v.v.), được xác định thông qua sự tham gia với cộng đồng hoặc người dân tộc.

4.2.5.1. Có các cộng đồng sinh sống bên trong hoặc gần một khu rừng không?

KHÔNG. Phần lớn Các hộ dân tập trung sinh sống tại các khu vực thuận tiện giao thông, gần các trung tâm, trường học, chợ... Sinh kế của người dân địa phương chủ yếu dựa vào nông nghiệp (trồng điều, cao su, cà phê..), chăn nuôi và kinh doanh, buôn bán.

Giá trị này **KHÔNG HIỆN HỮU**

4.2.5.2. Những cộng đồng này có sử dụng rừng để đáp ứng các nhu cầu cơ bản của họ không?

KHÔNG. Nhu cầu cơ bản của cộng đồng phụ thuộc vào nhiều nguồn khác nhau , chủ yếu từ việc mua bán các loại vật dụng, thực phẩm, dược liệu, nhiên liệu từ thị trường buôn bán (chợ, trung tâm thương mại, quầy thuốc...) và không phụ thuộc vào nguồn cung ứng từ diện tích rừng của Công ty.

Giá trị này **KHÔNG HIỆN HỮU**

4.2.5.3. Những nhu cầu cơ bản có là nền tảng đối với những cộng đồng địa phương không?

KHÔNG. Như đã nói ở trên, những nhu cầu cơ bản của người dân ít phụ thuộc vào diện tích rừng trồng của Công ty.

Giá trị này **KHÔNG HIỆN HỮU.**

Kết luận: **KHÔNG HIỆN HỮU HCV5**

4.2.6. HCV 6: Các giá trị văn hóa. Các địa điểm, tài nguyên, sinh cảnh và cảnh quan có ý nghĩa quốc gia hoặc toàn cầu về văn hóa, khảo cổ học hoặc lịch sử, và/hoặc có tầm quan trọng đặc biệt về văn hóa, sinh thái, kinh tế hoặc tôn giáo/tâm linh quan trọng đối với các nền văn hóa truyền thống của cộng đồng địa phương hoặc người dân bản địa, được xác định thông qua sự tham gia với cộng đồng địa phương hoặc người dân tộc

4.2.6.1. Có cộng đồng nào sinh sống bên trong hoặc gần khu rừng hay không?

KHÔNG. Các diện tích rừng của Công ty đều ở cách xa các khu dân cư và được quản lý, bảo vệ nghiêm. Nên không cho phép người dân địa phương sinh sống bên trong khu rừng. Đồng thời rừng tự nhiên ở cách xa, địa hình khó khăn nên cũng không có hộ nào sinh sống kề cạnh.

Giá trị này **KHÔNG HIỆN HỮU**.

4.2.6.2. Những cộng đồng này có sử dụng rừng cho mục đích nhận dạng văn hoá của họ hay không?

KHÔNG.

Giá trị này **KHÔNG HIỆN HỮU**

4.2.6.3. Khu rừng này có vai trò quan trọng trong việc nhận dạng văn hóa hay không?

KHÔNG.

Giá trị này **KHÔNG HIỆN HỮU**

Kết luận: **KHÔNG HIỆN HỮU HCV6**

V. Phân vùng chức năng rừng do Công ty quản lý

Phân chia rừng theo chức năng cũng có thể hiểu là xác lập mục đích quản lý sử dụng các khu rừng. Theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất Công ty được giao Đất rừng sản xuất. Tuy nhiên, loại rừng được giao trên hồ sơ này chưa đáp ứng nhu cầu quản lý rừng đa mục đích cũng như chưa xác định được các chức năng khác của rừng về bảo tồn đa dạng sinh học, đáp ứng nhu cầu vật chất và tinh thần của cộng đồng bản địa có liên quan.

Kết quả phân chia chức năng rừng của Công ty theo 4 phân khu chức năng như sau: Phân khu mẫu đại diện (RSA) (44,85 ha); phân khu khai thác không hạn chế-RSX (tổng diện tích: 347,73 ha) và Phân khu phát triển sinh thái, cảnh quan (52,31 ha)

Bảng 4. Phân vùng chức năng rừng do Công ty Tân Liên Thành quản lý

TT	Phân khu	Phân loại rừng	Hiện trạng	Diện tích (ha)
I	Phân khu Mẫu đại diện (RSA)	RSX	RTN&RT	44,85
III	Phân khu phát triển sinh thái, cảnh quan (Thông non)	RSX	RT	52,31
IV	Phân khu khai thác không hạn chế (trồng keo, đất trống)	RSX	RT	347,73
Tổng cộng				444,89

VI. Đề xuất các giải pháp nhằm bảo tồn đa dạng sinh học

6.1. Bảo vệ lưu vực nước và chống xói mòn

- Hạn chế thấp nhất về việc đốt rừng sau khai thác, đặc biệt đối với các lô rừng nằm ở vị trí đất dốc.

- Tập huấn kỹ thuật khai thác tác động thấp cho các đối tác khai thác rừng.

- Thiết lập các vùng đệm, hành lang ven sông, suối, ao hồ:

+ Không thiết kế khai thác ven suối và hồ, đập ít nhất 10 – 50 m tùy vào kích thước sông suối để đảm bảo không ảnh hưởng đến dòng chảy.

+ Trồng cây bổ sung các vành đai ven suối, hồ, đập bằng các loài cây phù hợp hoặc giữ vành đai tái sinh tự nhiên.

+ Xây dựng các lớp tập huấn cho cán bộ công ty về bảo vệ diện tích gần và ven sông suối, ao hồ nhằm nâng cao nhận thức về môi trường.

6.2. Tuyên truyền, phối hợp với các đơn vị khác

- Truyền thông các biện pháp phòng cháy chữa cháy, bảo vệ vùng rừng trồng cho các cán bộ công ty.

- Tuyên truyền bảo vệ các loài động vật, thực vật nguy cấp và bảo vệ rừng, bảo vệ nguồn nước cho cán bộ công ty và các hộ gia đình sinh sống gần khu vực rừng Công ty.

6.3. Một số kiến nghị, giải pháp

- Phối hợp với Kiểm lâm địa bàn, chính quyền địa phương trong quản lý về phòng cháy chữa cháy, bảo vệ các loài động vật hoang dã định kỳ hằng năm.

- Giám sát các hoạt động sản xuất từ các khâu chuẩn bị mặt bằng, làm đất, chăm sóc rừng, khai thác,... ít ảnh hưởng tới đa dạng sinh học và các loài quý hiếm.

- Trong quá trình giám sát nếu phát hiện rừng của Công ty xuất hiện các giá trị bảo tồn cao, Công ty cần cập nhật vào kết quả giám sát và xây dựng kế hoạch giám sát riêng đối với việc quản lý và bảo vệ các giá trị này.

- Công ty có nhiệm vụ giám sát chặt chẽ, kịp thời đối với lô rừng có diễn ra hoạt động và Công ty buộc phải dừng ngay hoạt động lâm nghiệp có thể làm tổn hại đến bất kỳ giá trị bảo tồn cao nào mới được tìm thấy trong rừng của Công ty.

PHỤ LỤC

Phụ lục 1. PHÒNG VẤN TÁC ĐỘNG XÃ HỘI VÀ MÔI TRƯỜNG TỪ CÁC HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT LÂM NGHIỆP CỦA CÔNG TY TÂN LIÊN THÀNH

Họ và tên người được phỏng vấn:..... Nam ☐ Nữ ☐.

Địa chỉ: Thôn:.....Xã:.....

Tỉnh:.....

Ngày phỏng vấn:..... Người phỏng
vấn:.....

I. Thông tin chung của Hộ gia đình (HGD) được phỏng vấn

1. Số nhân khẩu:..... Độ tuổi lao động (16-60 tuổi):..... (trong đó: Nam:..... Nữ:.....)

2. Diện tích đất: Ruộng:..... ha, Hoa màu:..... ha, Rừng:..... ha;
Khác:..... ha

3. Thu nhập chính của ông bà từ nguồn nào:.....

Từ nông nghiệp: %

Từ lâm nghiệp: %

Từ thương mại, dịch vụ:%

Từ nguồn khác:..... %

II. Tác động xã hội

1. Về sở hữu đất đai:

- Tổng diện tích đất rừng của HGD:.....ha. Diện tích này đã được nhà nước (chọn phù hợp): cấp/giao/thuê/chưa có giấy?
- Đất (rừng/ruộng/hoa màu/khác) của ông/bà có tiếp giáp với rừng đăng ký chứng chỉ FSC của công ty không? (Có ☐ Không ☐.
- Nếu có, Ranh giới giữa đất rừng công ty và rừng HGD có rõ ràng không? (Có ☐ Không ☐.
- Nếu có: ranh giới bằng gì:
- Có xảy ra tranh chấp đất rừng công ty và HGD không? (Có ☐ Không ☐.
- Nếu có, đã giải quyết chưa? Giải quyết như thế nào?
-

Có lưu giữ biên bản xử lý tranh chấp không (Có ☐ Không ☐). Nếu có thì ai lưu?.....

2. Về an toàn lao động và tai nạn lao động

- Khi tham gia các hoạt động trên rừng của công ty (Trồng, khai thác, vận chuyển), công nhân có mang bảo hộ lao động (BHLĐ) theo quy định không? (Có ☐ Không ☐.
- Mô tả loại BHLĐ tương ứng từng hoạt động sau:

Trồng rừng:

Chăm sóc rừng:

Khai thác/tia thưa rừng:

Phun thuốc cỏ/thuốc sâu:

- Đã có những vụ tai nạn nào xảy ra liên quan đến hoạt động lâm nghiệp chưa? (Có ☐ Không ☐).
Nếu có, mô tả chi tiết về tai nạn:

Ai là người lưu giữ những hồ sơ liên quan đến vụ tai nạn?.....

3. Ảnh hưởng các hoạt động lâm nghiệp về phương diện xã hội

- Gia đình ông/bà có tham gia vào các hoạt động SXKD rừng của công ty? (Có ☐ Không ☐).
Nếu có, mô tả vị trí việc làm

- Ông/ bà có được trả lương đầy đủ không? (Có ☐ Không ☐).
Nếu có, số tiền cho một ngày công?

- Hoạt động SXKD rừng của công ty có ảnh hưởng đến các quyền, phong tục, tín ngưỡng và văn hoá của người dân tộc xung quanh khu vực ? (Có ☐ Không ☐).
Nếu có, mô tả chi tiết?

- Ông/bà có được tập huấn về ATLĐ và kỹ thuật khai thác gỗ khi khai thác không? (Có ☐ Không ☐).

- Hoạt động khai thác rừng của công ty có mở đường, gây sạt lở đất, vùi lấp đất lên đất người khác hoặc làm thiệt hại đến tài sản của HGD khác không (vườn, ao, chuồng, ruộng, rừng cây,...)? (Có ☐ Không ☐).
Nếu có, mô tả chi tiết:.....

- Công nhân khai thác có ở lại trên lán trên rừng không? Nếu có, điều kiện ăn ở/lán trại có đảm bảo các yếu tố an toàn, vệ sinh, sinh hoạt không?

- Khi khai thác rừng, có bị các hộ gia đình sống xung quanh phản nản về tiếng ồn (của cưa máy, xe cộ vận chuyển gỗ,...) hay không?

- Việc khai thác, vận chuyển gỗ có gây ảnh hưởng đến nguồn nước sinh hoạt của người dân địa phương xung quanh hoặc người dân sống ở vùng hạ lưu sông suối hay không?

4. Quyền lợi của công nhân, quyền bình đẳng giới

- Ông bà có tham gia khai thác, trồng và chăm sóc rừng của Công ty không? (Có ☐ Không ☐).
Nếu có, có trẻ em dưới 16 tuổi không? (Có ☐ Không ☐).

Có phụ nữ làm việc không? (Có ☐ Không ☐).

Tiền lương có khác nhau giữa nam và nữ không? (Có ☐ Không ☐).

Nếu có, vì sao?

Mức lương chi trả theo ngày công là bao nhiêu?.....

Công nhân có mang bảo hộ lao động khi thực hiện công việc không? (Có ☐ Không ☐.

Mô tả bảo hộ lao động họ sử dụng?

.....

Có nhiều HGD trong thôn đi làm thêm giống ông bà không?

5. Về đào tạo tập huấn, nâng cao năng lực

- Ông bà đã từng tham gia lớp tập huấn nào về quản lý rừng bền vững chưa? (Có ☐ Không ☐.

Nếu có, tập huấn về gì?

Ai tổ chức?.....

Ông bà có tiếp thu được gì mới sau khi tham gia?

.....

- Ông bà có biết quản lý rừng bền vững là gì không?

- An toàn lao động, bảo hộ lao động khi thực hiện các hoạt động trên rừng?

- Ông bà có biết những rủi ro, nguy hiểm gì khi thực hiện các hoạt động sau:

Trồng rừng:.....

Chăm sóc rừng:.....

Bảo vệ, PCCR?

Khai thác rừng?

Vận chuyển, vận xuất gỗ?.....

6. Mối quan hệ giữa các bên liên quan trong các hoạt động sản xuất lâm nghiệp

- Ông bà có phối hợp với công ty, bà con trong thôn, chính quyền thôn và kiểm lâm địa bàn trong công tác giải quyết các vấn đề liên quan đến đất đai, phòng chống cháy rừng,... không? (Có ☐ Không ☐.

Mô tả chi tiết hình thức phối hợp?.....

.....

II. Tác động môi trường

Đất đai, nguồn nước

1. Công ty Có áp dụng các biện pháp chống xói mòn, sạt lở đất trong tổ chức các hoạt động lâm nghiệp trên địa bàn không? (Có ☐ Không ☐.

Nếu có, Biện pháp gì?

.....

.....

2. Vấn đề đường ủi, mở đường vận suất...có ảnh hưởng đến sự xói mòn rửa trôi đất rừng hay không? (Có ☐ Không ☐.

Mô tả mức độ xói mòn?.....
.....

Giải pháp khắc phục?

3. Công ty có đốt thực bì để trồng rừng/phòng chống cháy không? (Có ☐ Không ☐.

Mô tả cách xử lý thực bì?

Việc đốt thực bì có ảnh hưởng đến đời sống của cộng đồng xung quanh? (Có ☐ Không ☐.

Nếu có, mô tả chi tiết các tác động?

Hành lang sông suối:

4. Có khe, suối, hồ sát cạnh khu rừng của Công ty không? (Có ☐ Không ☐.

5. Công ty có thực hiện các biện pháp bảo vệ hành lang ven khe suối, hồ không? (Có ☐ Không ☐). Nếu có, mô tả biện pháp?.....
.....

Sử dụng thuốc bảo vệ thực vật và Xử lý rác thải trong rừng

6. Công ty có sử dụng thuốc bảo vệ thực vật trong quá trình trồng rừng không? (Có ☐ Không ☐). Nếu có, loại thuốc sử dụng là gì?

7. Việc sử dụng thuốc BVTV của Công ty có làm ảnh hưởng đến môi trường và cuộc sống của cộng đồng xung quanh không?

8. Hoạt động lâm nghiệp của công ty có để lại rác thải (bao bì, dầu mỡ...) trên hiện trường không? Nếu có thì biện pháp giải quyết hiện đang sử dụng là gì?

Đa dạng sinh học

9. Ông bà có phát hiện ra những loài động vật quý hiếm trong rừng của công ty không? (Có ☐ Không ☐.

Phát hiện vào thời điểm nào? Tại đâu? Mức độ có thường xuyên không?

Ông bà có ghi nhận tình trạng săn bắn động vật hoang dã ở địa bàn mình không? Nếu có, vui lòng mô tả thêm về loài, số lượng săn bắn, thời điểm

10. Ông bà có hay vào rừng lấy rau, nấm, cây thuốc,... không?

Mô tả:

XIN CẢM ƠN ÔNG/BÀ ĐÃ ĐỒNG Ý TRẢ LỜI PHỎNG VẤN

Phụ lục 2. Danh sách các hộ phỏng vấn

STT	Tên người phỏng vấn
1	Lê Thị Bình
2	Lâm Quang Nhạ
3	Phạm Văn Vượng
4	Nguyễn Thị Thơm
5	K'Bróch
6	Trần Đức Doanh
7	Phạm Minh Tâm
8	Đinh Quang Vũ
9	Phạm Thị Thiều

Phụ lục 3. Một số hình ảnh



Tập huấn Giám sát và Thực hành Giám sát cùng Cán bộ Công ty





Phỏng vấn người dân địa phương về tác động MT-XH và các giá trị HCV



Thứ Hai, 29/06/2026 15:17
11.533652°N, 107.726775°E

Timemark
Camera



30 Jun 2026 at 14:51:03
Lâm Đồng
P. 3 Bảo Lộc
Việt Nam

Hội nghị Tham vấn các bên liên quan